

nhà nước và các quy định tại Thông tư này. Các cảng vụ đường thủy nội địa định kỳ phải nộp 20% số tiền thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa vào ngân sách nhà nước theo Chương 021A, Loại 09, Khoản 04, Mục 032, Tiểu mục 15 của Mục lục ngân sách nhà nước.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản thu phí tại Kho bạc nơi giao dịch; định kỳ từ 7 đến 10 ngày số phí, lệ phí thu được của hoạt động cảng vụ đường thủy nội địa phải nộp vào tài khoản thu tại Kho bạc nhà nước.

4. Điều hòa phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa.

Trường hợp số thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa của đơn vị để lại chi theo tỷ lệ quy định thấp hơn số chi được cấp có thẩm quyền duyệt thì Cục Đường sông Việt Nam được điều hòa từ đơn vị có số thu cao sang đơn vị có thu thấp trong phạm vi 80% số thu toàn bộ khối cảng vụ đường thủy nội địa để bảo đảm hoạt động, cụ thể như sau:

Căn cứ vào số thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa gửi tại Kho bạc nhà nước định kỳ cuối tháng, cuối quý. Sau khi trừ đi dự toán chi được cấp có thẩm quyền duyệt, số còn lại đơn vị nộp vào tài khoản của Cục Đường sông Việt Nam để điều hòa cho các đơn vị trực thuộc có số thu thấp hơn số chi theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cục Đường sông Việt Nam được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước để thực hiện việc điều hòa này.

Các đơn vị cảng vụ chi theo dự toán được duyệt, nếu dự toán thu không đạt thì dự toán chi sẽ giảm tương ứng.

5. Quyết toán thu chi phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa.

Cuối quý, cuối năm đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm quyết toán toàn bộ số thu chi phí, lệ phí cảng vụ (bao gồm cả số phí, lệ phí được điều hòa) theo chế độ kế toán quy định đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.

Trường hợp số phí, lệ phí cảng vụ đường thủy nội địa được để lại chi (bao gồm phí, lệ phí để lại đơn vị cảng vụ và tài khoản phí, lệ phí mở tại Cục Đường sông Việt Nam), nếu cuối năm sử dụng không hết thì đơn vị phải nộp tiếp vào ngân sách nhà nước.

6. Bộ Giao thông vận tải (Cục Đường sông Việt Nam) có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ (hoặc đột xuất) các đơn vị tổ chức thu để đảm bảo việc thu đúng chế độ, chi tiêu đúng mục đích, có hiệu quả và xử lý kịp thời các sai phạm (nếu có).

7. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2000; các quy định khác về sử dụng phí cảng vụ đường thủy nội địa trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

THÔNG TƯ số 51/2000/TT-BTC ngày 02/6/2000 hướng dẫn những vấn đề về tài chính trong khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi và điều kiện áp dụng:

1.1. Thông tư này quy định những vấn đề về tài chính liên quan đến việc thực hiện khoán kinh doanh và cho thuê toàn bộ doanh nghiệp nhà

09660974

nước, áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp thành viên các Tổng công ty, cụ thể như sau:

a) Có vốn nhà nước trên sổ sách kế toán dưới 1 tỷ đồng, kinh doanh thua lỗ kéo dài, hoặc Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần trừ các doanh nghiệp là nông trường, lâm trường quốc doanh, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế, giám định.

b) Có vốn nhà nước trên sổ sách kế toán từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng, bị thua lỗ kéo dài nhưng chưa lâm vào tình trạng phá sản, sau khi đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng vẫn không khắc phục được thì tùy theo từng trường hợp cụ thể, do Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc phân cấp cho các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tổng công ty 91 quyết định việc khoán hoặc cho thuê doanh nghiệp.

1.2. Việc khoán kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp nhà nước, cho thuê từng bộ phận của doanh nghiệp nhà nước và cho thuê tài sản riêng lẻ của doanh nghiệp nhà nước không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

2. Nguyên tắc xử lý tài chính khi thực hiện khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp.

2.1. Trước khi khoán kinh doanh hoặc cho thuê doanh nghiệp, Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm kê tài sản, xác định số lượng và thực trạng tài sản cố định, đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, các khoản công nợ phải thu, phải trả và các nguồn vốn, quỹ; xử lý các tồn tại về tài sản và tài chính, theo các nguyên tắc:

- Tài sản cố định, tài sản lưu động, các khoản công nợ phải thu, phải trả còn tồn đọng, nếu không nằm trong danh mục tài sản cho thuê hoặc khoán kinh doanh và không được kế thừa thì bên cho thuê hoặc khoán doanh nghiệp phải có biện pháp xử lý bằng cách: điều động, thanh lý, nhượng bán, trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý theo các chế độ tài chính hiện hành.

- Tài sản đi thuê, mượn, giữ hộ, nhận gia công, nhận ký gửi, được kiểm kê phân loại riêng và thỏa thuận với các bên có liên quan về việc xử lý số tài sản này: kế thừa hoặc điều chuyển thanh lý các hợp đồng thuê, mượn... trước khi khoán kinh doanh hoặc cho thuê doanh nghiệp.

- Nợ phải thu, phải trả: doanh nghiệp đối chiếu và xác nhận, trong đó có phân loại nợ khó đòi và nợ tồn đọng chưa có khả năng thanh toán.

Doanh nghiệp khoán kinh doanh hoặc cho thuê cùng bên nhận khoán kinh doanh hoặc bên nhận thuê thỏa thuận với các bên liên quan về việc kế thừa các khoản nợ.

- Số dư đến thời điểm bàn giao cho thuê hoặc khoán doanh nghiệp về các khoản vốn bằng tiền: tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, ngân phiếu, trái phiếu... do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng thuê doanh nghiệp: bên cho thuê rút về hoặc bên thuê doanh nghiệp tiếp tục sử dụng và được hoàn trả trong giá thuê doanh nghiệp.

- Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển giao cho tập thể lao động do Ban chấp hành Công đoàn cùng với doanh nghiệp nhận thuê, nhận khoán chịu trách nhiệm quản lý hoặc do hai bên giao và nhận thỏa thuận cùng với Ban chấp hành Công đoàn doanh nghiệp về phương thức quản lý những tài sản này. Đối với số dư các quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), bên cho thuê doanh nghiệp cùng với công đoàn doanh nghiệp có phương án xử lý trước khi ký hợp đồng bàn giao doanh nghiệp, đảm bảo quyền lợi chính đáng và công bằng của người lao động.

Trường hợp còn tồn tại những khoản công nợ hoặc vật tư chưa được xử lý và không được bên nhận khoán, nhận thuê thỏa thuận kế thừa thì khoanh lại giao cho bên nhận khoán, nhận thuê theo dõi xử lý tiếp hoặc giữ hộ. Các chi phí liên quan đến việc bảo quản, giữ hộ, hoặc tiêu thụ, đòi nợ... do bên giao khoán, cho thuê chịu trách nhiệm bù đắp và được thỏa thuận cụ thể trong các hợp đồng giao, nhận khoán, cho thuê doanh nghiệp.

Thời gian xử lý những tài sản này chậm nhất trong vòng 90 ngày, ngoài thời hạn này nếu chưa xử lý được thì gửi bên nhận khoán, nhận thuê giữ hộ, bảo quản và tiếp tục xử lý.

2.2. Tất cả các tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp đều được tính bằng giá trị, theo giá thực tế trên thị trường. Giá trị thực tế trên thị trường có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán do bên khoán và cho thuê xác định, làm căn cứ thỏa thuận (hoặc tổ chức đấu thầu) với bên nhận khoán, nhận thuê doanh nghiệp. Trường hợp giá trị thực tế của doanh nghiệp thấp hơn giá trị hạch toán trên sổ kế toán, thì phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cùng cấp (Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp trung ương, Sở Tài chính - Vật giá đối với doanh nghiệp địa phương).

- Sau khi có kết quả thỏa thuận hoặc đấu thầu về mức khoán kinh doanh hoặc giá cho thuê doanh nghiệp, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 quyết định mức khoán kinh doanh hoặc giá cho thuê doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước trên sổ kế toán dưới 1 tỷ đồng.

Đối với doanh nghiệp có vốn trên sổ kế toán từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định hoặc quyết định theo phân cấp của Thủ tướng Chính phủ.

2.3. Chi phí khoán kinh doanh hoặc cho thuê doanh nghiệp.

Chi phí cho việc tổ chức khoán kinh doanh hoặc cho thuê doanh nghiệp bao gồm chi phí kiểm kê tài sản, thông tin quảng cáo, tổ chức đấu thầu... đều phải được tính vào chi phí hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp trước khi giao khoán hoặc cho thuê.

2.4. Khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp để tiếp tục sản xuất, kinh doanh bảo toàn được vốn và sử dụng tốt lao động trong doanh nghiệp.

Bên nhận khoán, nhận thuê doanh nghiệp có quyền quản lý doanh nghiệp theo quy định của hợp đồng vào mục đích kinh doanh thu lợi nhuận và không được quyền sở hữu về tài sản, nhận khoán, nhận thuê. Việc nhượng bán tài sản nhằm đổi mới, thay thế thiết bị hoặc thanh lý nhượng bán tài sản không cần dùng, tài sản đã khấu hao hết trong thời gian khoán và cho thuê doanh nghiệp, các bên phải thực hiện theo các điều kiện cụ thể ghi trong hợp đồng đã được cam kết.

Trường hợp bên nhận khoán kinh doanh, nhận thuê doanh nghiệp thanh lý, nhượng bán để thay thế tài sản cố định thì các bên giao và nhận phải giải quyết các vấn đề tài chính liên quan trên cơ sở các chế độ tài chính hiện hành về thanh lý và nhượng bán tài sản cố định.

2.5. Bên nhận khoán kinh doanh, nhận thuê doanh nghiệp được quyền đầu tư bổ sung hoàn thiện đổi mới công nghệ từ nguồn vốn riêng của mình hoặc vốn huy động (vay ngân hàng và các nguồn huy động khác).

Những tài sản này thuộc quyền sở hữu của bên nhận khoán, nhận thuê và được quyền rút về khi thanh lý hợp đồng. Khi đầu tư thêm, bên nhận khoán, nhận thuê phải thông báo cho bên khoán kinh doanh, cho thuê biết.

2.6. Thời hạn khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp do 2 bên thỏa thuận, nhưng không dưới 5 năm.

Hai bên phải thực hiện đúng thời hạn ghi trong hợp đồng và không bên nào được tự ý kết thúc hợp đồng trước thời hạn, trừ trường hợp có sự thỏa thuận của 2 bên về việc kết thúc hợp đồng trước thời hạn.

Bên khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp có quyền đề nghị người quyết định khoán hoặc cho thuê doanh nghiệp chấm dứt hợp đồng trước hạn (nếu bên nhận khoán, nhận thuê vi phạm hợp đồng).

Trường hợp hết thời hạn thuê doanh nghiệp mà người nhận thuê mua lại doanh nghiệp thì hai bên thanh lý hợp đồng và thực hiện theo các quy định về việc bán doanh nghiệp.

II. KHOẢN KINH DOANH

1. Nội dung, chỉ tiêu và điều kiện khoản kinh doanh.

Căn cứ vào đặc điểm từng ngành, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, cơ quan ra quyết định khoản kinh doanh (Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Tổng công ty nhà nước 91 đối với các doanh nghiệp thành viên trực thuộc) quy định nội dung, chỉ tiêu và điều kiện khoản theo các yêu cầu sau:

1.1. Bên giao khoản phải có trách nhiệm bảo toàn vốn đã được Nhà nước giao vốn. Bên nhận khoản có trách nhiệm bảo toàn vốn đã nhận theo hợp đồng giao nhận khoản. Bên nhận khoản được toàn quyền quản lý, sử dụng tài sản vật tư tiền vốn, quỹ, lao động của doanh nghiệp đã nhận ở thời điểm bàn giao vào mục đích kinh doanh và không làm mất vốn của bên giao khoản.

1.2. Bên giao khoản cần quy định cụ thể các điều kiện về việc thực hiện các chính sách, chế độ của Nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh và việc kế thừa các hợp đồng đã ký trước đây của bên giao khoản bao gồm: các hợp đồng mua bán vật tư nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm, các khoản nợ phải thu, phải trả và phải được sự thỏa thuận với bên nhận khoản để ký kết trong hợp đồng giao nhận khoản. Bên nhận khoản cam kết tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại hợp đồng giao nhận khoản kinh doanh và không trái với các quy định của pháp luật hiện hành.

1.3. Hai bên giao nhận khoản thỏa thuận mức lợi nhuận (hoặc lỗ) khoản hàng năm. Mức khoản lợi nhuận có thể ổn định cho suốt thời gian hợp đồng giao khoản hoặc có thể được xác định cụ thể cho từng năm. Mức khoản lợi nhuận không được thấp hơn mức lợi nhuận bình quân mà doanh nghiệp đã đạt được trong 3 năm trước khi giao khoản. Những doanh nghiệp trước khi giao khoản kinh doanh bị thua lỗ kéo dài thì giao khoản mức giảm lỗ, điều kiện và thời gian chấm dứt lỗ, nhưng phải đảm bảo mức giảm lỗ năm sau lớn hơn năm trước. Sau thời gian lỗ là thời gian

khoản mức lợi nhuận đạt được hàng năm như quy định nói trên.

Những nội dung nói trên về khoản kinh doanh, các điều kiện khoản, quyền và trách nhiệm cụ thể các bên đều được ghi trong hợp đồng và phải được trao đổi thỏa thuận giữa bên nhận khoản và bên giao khoản kinh doanh.

2. Hợp đồng khoản kinh doanh.

Trong hợp đồng khoản kinh doanh phải thể hiện rõ quyền và trách nhiệm của bên nhận khoản và bên giao khoản, cơ quan quyết định khoản kinh doanh. Cụ thể là:

2.1. Quyền và trách nhiệm của bên nhận khoản:

a) Bên nhận khoản phải nhận một mức khoản về số lợi nhuận thực hiện hàng năm (hoặc lỗ thực hiện) như quy định ở mục 1 phần II của Thông tư này. Mức lợi nhuận khoản này được phân phối như sau:

+ Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định;

+ Nộp về thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước do bên giao khoản ủy quyền cho bên nhận khoản nộp theo hợp đồng giao khoản. Trường hợp giao lỗ thực hiện thì không tính tiền thu sử dụng vốn;

+ Phần còn lại trích: quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng về mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi như quy định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước.

b) Lợi nhuận vượt mức khoản hàng năm được phân phối như sau: Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, phần còn lại do bên nhận khoản quyết định việc sử dụng: bổ sung trích quỹ dự phòng để bù đắp phần thiếu hụt của mức lợi nhuận khoản và bảo toàn vốn. Số còn lại bổ sung vào thu nhập hoặc dùng để chi khen thưởng, phúc lợi cho người lao động.

Trường hợp không đạt được mức lợi nhuận khoản thì trước hết bên nhận khoản phải có biện pháp hạ giá thành, tự bù đắp từ quỹ dự phòng

tài chính của doanh nghiệp hoặc giảm quỹ lương trong kỳ của doanh nghiệp để đảm bảo mức nộp thuế thu nhập theo mức lợi nhuận khoán. Trường hợp doanh nghiệp giảm lỗ so với mức lỗ khoán, thì số giảm lỗ được coi như lợi nhuận vượt khoán như trên và được ghi nhận, đến khi doanh nghiệp có lãi sẽ được xác định tăng mức lợi nhuận vượt khoán tương ứng và được sử dụng như quy định nói trên. Ngược lại, nếu doanh nghiệp có lỗ thực hiện cao hơn mức lỗ khoán thì phần lỗ tăng thêm coi như trường hợp giảm mức lợi nhuận khoán và được xử lý như trường hợp không đạt mức lợi nhuận khoán.

c) Bên nhận khoán thực hiện việc trích và hạch toán khấu hao tài sản cố định và chi phí tiền lương trong giá thành như chế độ hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhận khoán được giữ lại tiền khấu hao này và được sử dụng theo quy định của chế độ hiện hành.

Bên nhận khoán chịu trách nhiệm về việc sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn tài sản cố định, những chi phí này được tính trong giá thành theo quy định hiện hành.

d) Bên nhận khoán tự quyết định việc tổ chức kinh doanh, phương thức trả lương; tự quyết định việc chi thưởng cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, kể cả việc thưởng trong giá thành về tiết kiệm nguyên liệu, sáng kiến, tăng năng suất lao động với điều kiện mức thưởng này không vượt quá hiệu quả kinh tế mang lại.

Bên nhận khoán tự quyết định việc sử dụng vốn, tài sản do bên giao khoán chuyển sang vào mục đích sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao nhất theo quy định hợp đồng và không trái pháp luật. Trường hợp phải thanh lý tài sản do hư hỏng, thiên tai hoặc rủi ro trong kinh doanh thì bên nhận khoán thực hiện việc thanh lý theo quy định trong hợp đồng giao nhận khoán.

Bên nhận khoán thực hiện các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng về việc kế thừa các khoản nợ phải thu, phải trả. Hai bên giao khoán và nhận khoán phải xác định rõ trách nhiệm đối với từng khoản nợ.

2.2. Quyền và trách nhiệm của bên giao khoán.

Bên giao khoán là người đại diện chủ sở hữu nhà nước về số tài sản, vật tư, tiền vốn đã giao khoán có trách nhiệm giám sát và theo dõi việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng khoán kinh doanh cùng bên nhận khoán xử lý các vấn đề phát sinh có liên quan hoặc các vi phạm cam kết ghi trong hợp đồng. Có trách nhiệm bảo toàn được vốn đã giao khoán và không can thiệp vào việc tổ chức điều hành kinh doanh của doanh nghiệp nhận khoán, kể cả việc sử dụng, điều động tài sản trong nội bộ doanh nghiệp nhận khoán.

2.3. Xử lý các vi phạm, thưởng phạt trong quá trình thực hiện khoán kinh doanh.

Các bên giao, nhận khoán có trách nhiệm thực hiện đúng các điều khoản quy định trong hợp đồng, trong đó có các điều khoản quy định về thưởng phạt trong quá trình thực hiện khoán kinh doanh. Trường hợp bên nhận khoán vi phạm hợp đồng, thì tiền phạt do bên nhận khoán chịu. Trường hợp bên giao khoán vi phạm, thì bên giao khoán phải chịu trách nhiệm bồi thường theo hợp đồng.

Trường hợp có sự tranh chấp về việc vi phạm hợp đồng thì cơ quan ra quyết định khoán doanh nghiệp: Bộ chuyên ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Tổng công ty nhà nước (đối với các doanh nghiệp thuộc tổng công ty) chủ trì xử lý với sự tham gia của cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cấp tương đương.

3. Quyết toán chỉ tiêu giao khoán và thanh lý hợp đồng khoán kinh doanh.

Thanh lý hợp đồng khoán: hết thời hạn hoặc chấm dứt hợp đồng khoán, bên nhận khoán và bên giao khoán phải thanh lý hợp đồng. Bên nhận khoán có trách nhiệm bàn giao trả lại doanh nghiệp cho bên khoán theo các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Trước khi thanh lý hợp đồng, bên nhận khoán doanh nghiệp phải chủ trì với sự tham gia, giám sát của các bên cho thực hiện việc kiểm kê, xác định số lượng và giá trị tài sản, các khoản thanh toán giữa bên giao khoán và nhận khoán.

Nguyên tắc thanh lý hợp đồng theo quy định tại khoản 4 phần III của Thông tư này.

III. THUÊ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Các hình thức thuê doanh nghiệp.

Người thuê có thể lựa chọn một trong hai hình thức sau:

1.1. Thuê tài sản: người thực hiện thuê toàn bộ tài sản cố định hợp thành cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo lao động của doanh nghiệp nhưng không kế thừa các khoản nợ phải thu, vốn bằng tiền, các khoản nợ phải trả, các quỹ và vốn khác của doanh nghiệp cho thuê.

Đối với tài sản lưu động còn tồn kho đến thời điểm cho thuê thì bên cho thuê bán cho người nhận thuê theo phương thức trả dần hoặc một lần và tính theo giá thực tế. Trường hợp trả dần có tính lãi hoặc không tính lãi do hai bên thỏa thuận và lãi này được tính vào giá cho thuê tài sản doanh nghiệp.

1.2. Thuê hoạt động: người thuê thực hiện thuê toàn bộ tài sản hợp thành cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo lao động của doanh nghiệp đồng thời kế thừa các khoản nợ phải thu, vốn bằng tiền, nợ phải trả và vốn khác của doanh nghiệp cho thuê.

1.3. Trong cả hai hình thức thuê doanh nghiệp nói trên người nhận thuê có thể được kế thừa các hợp đồng kinh tế, các quyền và nghĩa vụ khác của doanh nghiệp cho thuê theo thỏa thuận của các bên có liên quan.

Những tài sản cố định và tài sản lưu động mà các bên nhận thuê và cho thuê không thỏa thuận được trong danh mục tài sản thuê hoặc mua (đối với tài sản lưu động) thì bên cho thuê có trách nhiệm bảo quản và xử lý theo chế độ hiện hành.

2. Xác định giá thuê doanh nghiệp.

Căn cứ vào hình thức cho thuê doanh nghiệp, giá cho thuê doanh nghiệp tối thiểu do người

quyết định cho thuê doanh nghiệp quy định, người cho thuê doanh nghiệp và người thuê doanh nghiệp thỏa thuận trực tiếp về giá thuê doanh nghiệp (trường hợp cho thuê trực tiếp) hoặc giá thuê doanh nghiệp là giá thắng thầu (trường hợp đấu thầu), nhưng không được thấp hơn mức giá cho thuê tối thiểu do người quyết định cho thuê quy định.

Giá tối thiểu được xác định trên nguyên tắc:

2.1. Trường hợp cho thuê tài sản:

a) Bảo đảm bù đắp chi phí hao mòn tài sản cố định cho thuê. Chi phí này được xác định trên cơ sở chế độ khấu hao tài sản cố định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước.

b) Bảo đảm nguồn nộp tiền thu sử dụng vốn ngân sách hoặc trả lãi vay ngân hàng và lãi huy động vốn khác (nếu có).

c) Bù đắp các chi phí hợp lý của bên cho thuê trong quá trình tổ chức quản lý và giám sát tài sản cho thuê: lương và chi phí (bên cho thuê) quản lý giám sát doanh nghiệp sau khi cho thuê.

d) Tính lãi trong giá cho thuê doanh nghiệp: mức lãi này phụ thuộc vào nhiều yếu tố: giá trị và tình trạng tài sản, công nghệ, uy tín doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh, tiêu thụ, tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trước khi cho thuê.

- Đối với các doanh nghiệp đang kinh doanh có lãi: mức lãi trong giá cho thuê tối thiểu được xác định trên cơ sở tương ứng với mức lợi nhuận tối thiểu đã đạt được trước khi cho thuê doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp đang kinh doanh thua lỗ hoặc không có lãi, không tính lợi nhuận trong giá cho thuê tối thiểu.

2.2. Trường hợp cho thuê hoạt động:

Giá cho thuê tối thiểu bao gồm các chi phí nói ở điểm b, c, d tại mục 3.1 nói trên.

3. Sử dụng tiền cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

3.1. Trường hợp cho thuê tài sản:

Số tiền thu về cho thuê doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- Tiền cho thuê doanh nghiệp, trong đó tách riêng thu khấu hao tài sản cố định;
- Tiền bán tài sản lưu động;
- Tiền thu về nhượng bán, thanh lý những tài sản của doanh nghiệp (không thuộc số tài sản cho thuê);
- Tiền thu hồi nợ phải thu.

Các khoản thu nói trên được sử dụng như sau:

- Bù đắp các chi phí liên quan đến cho thuê doanh nghiệp, thanh toán các khoản nợ phải trả.
- Riêng thu về khấu hao tài sản cố định được dùng để tái đầu tư tài sản cố định cho thuê hoặc trả nợ. Nếu còn dư được đưa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Tổng công ty 91 (nếu là doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty 91). Các doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty 90, không có quỹ này thì số dư khấu hao tài sản cố định đưa vào vốn kinh doanh của Tổng công ty để đầu tư trở lại cho doanh nghiệp sau khi cho thuê. Trong khi chưa đầu tư trở lại cho doanh nghiệp cho thuê thì có thể sử dụng để kinh doanh hoặc điều động cho các doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng công ty; đối với các doanh nghiệp độc lập trực thuộc Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa Trung ương (đối với doanh nghiệp nhà nước trung ương) và địa phương (đối với doanh nghiệp nhà nước địa phương).

- Số chênh lệch giữa tiền cho thuê doanh nghiệp sau khi trừ đi khấu hao tài sản cố định và chi phí cho thuê doanh nghiệp hạch toán vào lãi hoặc lỗ của doanh nghiệp cho thuê.

- Các khoản chênh lệch giá phát sinh khi bán tài sản lưu động, nhượng bán, thanh lý tài sản không cần dùng được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) hoạt động tài chính doanh nghiệp. Phần giá gốc những tài sản này được sử dụng thanh toán nợ phải trả, số dư được chuyển vào Quỹ hỗ trợ sắp

xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước hoặc đưa vào vốn kinh doanh (đối với Tổng công ty 90) như quy định nói trên để đầu tư trở lại cho doanh nghiệp sau khi kết thúc hợp đồng thuê doanh nghiệp.

- Các khoản nợ phải thu, phải trả: doanh nghiệp cho thuê phải tiếp tục theo dõi và thực hiện việc thu nợ, trả nợ sòng phẳng. Các khoản nợ đòi được sử dụng để trả nợ, số dư nếu có được chuyển vào các quỹ và vốn kinh doanh như nói ở phần trên. Các khoản nợ tồn đọng lâu năm không có khả năng đòi được vì những lý do khách quan hạch toán vào lỗ của doanh nghiệp.

3.2. Trường hợp thuê hoạt động:

Số thu về cho thuê doanh nghiệp nhà nước bao gồm:

- Tiền cho thuê doanh nghiệp;
- Tiền thu về nhượng bán, thanh lý những tài sản của doanh nghiệp không thuộc số tài sản cho thuê không tính trong giá trị cho thuê (nếu có);
- Tiền thu hồi nợ phải thu không tính trong giá trị doanh nghiệp cho thuê (nếu có).

Được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan đến cho thuê doanh nghiệp, thanh toán các khoản nợ phải trả thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê (nếu có).

3.3. Các doanh nghiệp cho thuê thực hiện việc hạch toán các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê doanh nghiệp vào thu nhập và chi phí của hoạt động tài chính doanh nghiệp, phân phối lợi nhuận và thực hiện nghĩa vụ thu nộp đối với ngân sách nhà nước theo chế độ quy định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước.

4. Thanh lý hợp đồng thuê doanh nghiệp.

Khi hết thời hạn thuê doanh nghiệp, các bên cho thuê và nhận thuê doanh nghiệp phải làm thủ tục thanh lý hợp đồng theo các điều khoản ghi trong hợp đồng.

Trước khi thanh lý hợp đồng, bên nhận thuê doanh nghiệp phải chủ trì với sự tham gia, giám

sát của các bên cho thực hiện việc kiểm kê, xác định số lượng và giá trị tài sản, các khoản thanh toán giữa bên cho thuê và nhận thuê.

Nguyên tắc xử lý khi thanh lý hợp đồng.

- Căn cứ vào các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

- Căn cứ vào các văn bản, chứng từ thỏa thuận giữa bên cho thuê và bên thuê doanh nghiệp về việc xử lý tài sản trong quá trình hoạt động như nhượng bán, thanh lý, đầu tư bổ sung, v.v....

- Căn cứ vào kết quả kiểm kê trước khi bàn giao doanh nghiệp.

Các khoản chênh lệch thừa thiếu, chênh lệch giá trị xác định trong kiểm kê cần được xử lý trên cơ sở hợp đồng và theo các chế độ tài chính hiện hành.

- Trường hợp có thiệt hại, hư hỏng, mất mát tài sản do các nguyên nhân khách quan như thiên tai, địch họa trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp thuê thì sẽ được xem xét không đặt vấn đề bồi thường mà giảm trừ vào giá trị doanh nghiệp hoàn trả.

- Các vấn đề tranh chấp vượt quá thẩm quyền hai bên không thể tự xử lý thì báo cáo người ra quyết định cho thuê doanh nghiệp và cơ quan tài chính doanh nghiệp cùng cấp có ý kiến xử lý.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này ở các doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị, các Tổng Giám đốc các Tổng công ty, Giám đốc các doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu bổ sung, hoàn chỉnh cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 52/2000/TT-BTC ngày 05/6/2000 hướng dẫn thực hiện miễn thuế, lệ phí đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Căn cứ luật thuế, pháp lệnh thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 05/8/1997 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA tại Việt Nam;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện miễn thuế, lệ phí đối với các chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam (dưới đây gọi tắt là chuyên gia nước ngoài) quy định tại Quy chế Chuyên gia nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. MIỄN THUẾ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI CHUYÊN GIA NƯỚC NGOÀI

Chuyên gia nước ngoài được miễn nộp các loại thuế, lệ phí dưới đây:

1. Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt,